



KHUONG YÊU CẦU TÍCH LŨY

(Kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-ĐHYT ngày 23/9/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)

Tên CTĐT: Quản lý văn hóa
Mã ngành: 7229042
Chuyên ngành: Quản lý văn hóa
Trình độ: Đại học
Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học (VLVH) / Liên thông VLVH

STT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Trung cấp lên đại học	Cao đẳng lên đại học	
						Học kỳ			
							Ngành khác	Ngành phù hợp	Ngành khác
A	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG								
A1	Lý luận chính trị								
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin			3		2	2	2
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Triết học Mác – Lênin		2		3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		2		4		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2		5		4
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2		8	5	7
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	Triết học Mác - Lênin		2		2		2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Trung cấp lên đại học	Cao đẳng lên đại học	
						Học kỳ			
							Ngành khác	Ngành phù hợp	Ngành khác
A2	Tiếng Anh								
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1			3				
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 1		3				
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 2		3		3	3	3
A3	Tin học								
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI			2		1	1	1
11	TN2.1.516.2	Ứng dụng CNTT trong văn hóa du lịch	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI		2		2		2
A4	Nghiên cứu khoa học								
12	NCKH.01.001.3	PP nghiên cứu khoa học			3		3		
A5	Giáo dục khởi nghiệp								
13	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp			2		3		3
A6	Khoa học Xã hội và Nhân văn								
14	VD2.1.053.2	Văn hóa dân gian Việt Nam			2		1		1
15	VD2.1.104.2	Đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam			2		1		1
Tự chọn (chọn 2 trong 10 tín chỉ)									
16	VD2.1.129.2	Dân tộc học đại cương			2		1		1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Trung cấp lên đại học	Cao đẳng lên đại học	
						Học kỳ			
							Ngành khác	Ngành phù hợp	Ngành khác
17	LL2.1.010.2	Xã hội học đại cương			2				
18	TL2.1.001.2	Tâm lý học đại cương			2				
19	LL2.1.006.2	Mĩ học đại cương	Triết học Mác - Lênin		2				
20	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới			2				
B	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)								
B1	Kiến thức cơ sở ngành								
21	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam			2		1		1
22	VD2.1.048.2	Mĩ thuật học đại cương			2		1		1
23	VD2.1.049.2	Âm nhạc học đại cương			2		1		1
24	VD2.1.050.2	Múa đại cương			2		3		1
25	VD2.1.204.3	Quản lý văn hóa Việt Nam	Khoa học quản lý		3		1		1
26	LL2.1.061.3	Khoa học quản lý	Triết học Mác - Lênin		3				
Tự chọn (chọn 6 trong 14 tín chỉ)									
27	XH2.1.002.2	Tiếng Việt thực hành			2				
28	TL2.1.011.2	Kĩ năng giao tiếp			2				
29	LL2.1.022.2	Soạn thảo văn bản quản lý nhà nước			2				
30	XH2.1.062.2	Hán Nôm cơ sở			2				
31	VD2.1.054.2	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam			2				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Trung cấp lên đại học	Cao đẳng lên đại học	
						Học kỳ			
							Ngành khác	Ngành phù hợp	Ngành khác
32	VD2.1.047.2	Nghệ thuật học đại cương			2		4		2
33	VD2.1.051.2	Sân khấu học đại cương			2		4		3
34	VD2.1.068.2	Tiến trình lịch sử Việt Nam			2		5	3	5
B2	Kiến thức ngành								
35	VD2.1.057.3	Chính sách văn hóa			3		4	1	3
36	VD2.1.201.3	Quản trị dịch vụ văn hóa			3		4		4
37	VD2.1.229.3	Văn hóa và kiến trúc			3		4	1	4
38	VD2.1.069.3	Thanh nhạc 1			3		5	1	3
39	VD2.1.225.3	Mĩ thuật tạo hình			3		3	3	3
40	VD2.1.231.2	Lý thuyết âm nhạc			2		4		4
41	VD2.1.058.2	Công nghiệp văn hóa			2		5	1	4
42	VD2.1.072.2	Gây quỹ và tìm tài trợ			2		5		6
43	VD2.1.060.2	Marketing văn hóa nghệ thuật			2		5		5
44	VD2.1.256.3	Phát triển văn hóa cộng đồng			3		5		4
Tự chọn (chọn 6 trong 8 tín chỉ)									
45	VD2.1.120.2	Địa chí văn hoá Việt Nam			2		6		5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Trung cấp lên đại học	Cao đẳng lên đại học	
						Học kỳ			
							Ngành khác	Ngành phù hợp	Ngành khác
46	VD2.1.121.2	Xã hội học văn hoá			2		6		6
47	VD2.1.056.2	Văn hóa gia đình			2		7		5
48	VD2.1.200.2	Văn hóa du lịch			2				
B3	Chuyên ngành								
49	VD2.1.059.3	Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức văn hoá nghệ thuật	Khoa học quản lý		3		6		4
50	VD2.1.234.2	Giáo dục nghệ thuật			2		8		5
51	VD2.1.063.3	Quản lý lễ hội và sự kiện	Khoa học quản lý		3		6	3	5
52	VD2.1.230.3	Quản lý di sản văn hóa	Khoa học quản lý		3		6	3	5
53	VD2.1.245.3	Thông tin cổ động			3		7	4	6
54	VD2.1.073.4	Quản lý mỹ thuật	Khoa học quản lý		4		7	2	7
55	VD2.1.067.3	Quản lý dự án văn hóa nghệ thuật	Khoa học quản lý		3		6	4	5
56	VD2.1.066.3	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp			3		7	4	6
57	VD2.1.083.3	Thanh nhạc 2	Thanh nhạc 1		3		8	4	6

STT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Trung cấp lên đại học	Cao đẳng lên đại học	
						Học kỳ			
							Ngành khác	Ngành phù hợp	Ngành khác
C	THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP								
C1	Thực tập								
58	VD2.1.086.4	Thực tập 1			4		7	4	6
59	VD2.1.087.4	Thực tập 2	Thực tập 1		4		8	5	7
C2	Học phần thay thế KLTN								
60	VD2.1.241.3	Tổ chức sự kiện	Thực tập 2		3		8	5	7
61	VD2.1.071.3	Quan hệ công chúng			3		8	5	7
C3	Khóa luận tốt nghiệp								
62	VD2.1.088.6	Khóa luận tốt nghiệp	Thực tập 2		6				
D	Giáo dục thể chất						3		
63	Giáo dục thể chất 3				2		2	3	3
64	Quốc phòng an ninh				9			2	2
E	TỔNG SỐ PHÂN KỲ TÍN CHỈ								
1	Tổng số tín chỉ kỳ 1						17	13	19
2	Tổng số tín chỉ kỳ 2						16	16	18
3	Tổng số tín chỉ kỳ 3						17	16	18
4	Tổng số tín chỉ kỳ 4						17	16	18

STT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Học phần học trước	Số TC	Không được xét	Trung cấp lên đại học	Cao đẳng lên đại học	
						Học kỳ			
							Ngành khác	Ngành phù hợp	Ngành khác
5	Tổng số tín chỉ kỳ 5						16	12	19
6	Tổng số tín chỉ kỳ 6						16		17
7	Tổng số tín chỉ kỳ 7						16		16
8	Tổng số tín chỉ kỳ 8						17		
Tổng số tín chỉ toàn khóa (không tính HP QPAN)							123	64	116
Tổng số tín chỉ toàn khóa (gồm HP GDTC và GD QPAN)					146		132	73	125